

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

Được kiểm toán bởi:

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
Số 41, ngõ 62, Trần Bình, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### **Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên kinh doanh nước sạch Hòa Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400108279 ngày 16/09/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Kể từ khi đi vào hoạt động, Công ty đã thay đổi 02 (hai) lần, lần thay đổi thứ 02 với mã số doanh nghiệp 5400108279 vào ngày 19/11/2015, với vốn điều lệ đăng ký là 66.792.897.475 đồng (Sáu mươi sáu tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu tám trăm chín bảy ngàn bốn trăm bảy mươi lăm đồng), theo đó, các thông tin về Công ty như sau:

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

**Tên giao dịch: HOABINH CLEAR WATER JOINT STOCK COMPANY**

**Trụ sở chính: Tổ 2, Phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình**

**Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: Sản xuất nước sạch, nước tinh khiết đóng chai); Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Công nghiệp, cấp thoát nước sinh hoạt đô thị và nông thôn); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, lập dự án, tư vấn giám sát, quản lý công trình cấp thoát nước); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, tài sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải); Bán buôn, bán lẻ (Máy móc, thiết bị, vật tư cấp thoát nước; Nước sạch, nước tinh khiết)/.

### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty gồm:

Bà Nguyễn Thị Hoa	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Chung	Thành viên
Ông Diệp Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Côi	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hùng	Thành viên

### **Ban Giám đốc**

Các thành viên Ban Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty gồm:

Bà Nguyễn Thị Hoa	Giám đốc
Ông Diệp Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hùng	Phó Giám đốc

### **Kiểm toán viên**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt (SVA) được chỉ định làm Kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. SVA đề xuất được tiếp tục chỉ định làm Kiểm toán viên cho các năm tài chính tiếp theo.

### **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

Thay mặt và đại diện,

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**



**Nguyễn Thị Hoa**

**Giám đốc**

Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2017



Số: 14-2017/BCKT/HBW-SVA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình được lập ngày 20/03/2017, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám Đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên sau ngày 31/12/2016. Theo đó, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến công việc kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại thời điểm khóa sổ. Bằng các tài liệu được đơn vị cung cấp, chúng tôi không thể thực hiện thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế, do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về giá trị về tính hiện hữu của các khoản mục này.

Số dư công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2016 chưa có đối chiếu, xác nhận với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán: Phải thu khách hàng 1,14 tỷ đồng; Trả trước cho người bán 1,35 tỷ đồng; Phải trả người bán 511,6 triệu đồng; Phải trả ngắn hạn khác 1,48 tỷ đồng; Vay dài hạn 175,88 tỷ đồng. Với các tài liệu hiện có, bằng thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế cũng không cho chúng tôi được những bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến về các khoản mục này.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

1214-2014-107-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Thanh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

2325-2014-107-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.393.603.497</b>	<b>21.421.917.383</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>2.840.866.753</b>	<b>2.456.879.407</b>
1	Tiền	111		2.840.866.753	2.456.879.407
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>11.700.000.000</b>	<b>11.872.083.333</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.700.000.000	11.872.083.333
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.000.112.546</b>	<b>3.584.753.828</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.140.476.279	1.106.849.300
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.355.159.500	388.080.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	617.288.507	2.202.636.268
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(112.811.740)	(112.811.740)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>5.846.209.653</b>	<b>3.336.575.399</b>
1	Hàng tồn kho	141		5.846.209.653	3.336.575.399
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.414.545</b>	<b>171.625.416</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	165.210.871
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	6.414.545	6.414.545
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>244.344.886.136</b>	<b>248.600.641.774</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.672.366.056</b>	<b>15.672.366.056</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.9	15.672.366.056	15.672.366.056
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>226.619.586.589</b>	<b>231.630.146.569</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	226.619.586.589	231.630.146.569
	- Nguyên giá	222		324.837.693.565	320.379.720.912
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98.218.106.976)	(88.749.574.343)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.11	<b>552.590.072</b>	<b>602.825.527</b>
1	Nguyên giá	231		1.219.425.621	1.219.425.621
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(666.835.549)	(616.600.094)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>449.509.663</b>	<b>154.358.100</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	449.509.663	154.358.100
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.050.833.756</b>	<b>540.945.522</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.050.833.756	540.945.522
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>250</b>		<b>267.738.489.633</b>	<b>270.022.559.157</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>183.051.866.665</b>	<b>185.924.971.703</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.163.110.995</b>	<b>10.036.216.033</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.594.065.328	2.633.393.585
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	6.557.733	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	572.721.988	855.477.267
4	Phải trả người lao động	314		2.422.274.926	1.423.619.445
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	32.000.000	30.000.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.488.675.703	1.644.468.581
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	3.183.699.000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.815.317	265.558.155
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>175.888.755.670</b>	<b>175.888.755.670</b>
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	175.888.755.670	175.888.755.670
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>84.686.622.968</b>	<b>84.097.587.454</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>84.686.622.968</b>	<b>84.097.587.454</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.792.897.475	66.792.897.475
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.792.897.475	66.792.897.475
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.468.464.306	1.125.247.525
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.536.613.369	2.290.794.636
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.944.418	2.682.762
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.487.668.951	2.288.111.874
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		13.888.647.818	13.888.647.818
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>267.738.489.633</b>	<b>270.022.559.157</b>

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Phú Thủy Kế



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Mẫu số: B02-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.198.849.484	45.197.806.764
2. Các khoản giảm trừ	02		2.518.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	48.196.331.484	45.197.806.764
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	32.843.338.500	30.387.739.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.352.992.984	14.810.067.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	550.804.034	728.877.418
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	100.816.507	261.882.393
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.816.507	261.882.393
8. Chi phí bán hàng	24		6.215.358.215	6.342.465.542
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		6.489.816.363	5.687.528.377
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.097.805.933	3.247.068.693
11. Thu nhập khác	31		26.781.000	32.000.000
12. Chi phí khác	32		6.822.595	264.545.707
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	19.958.405	(232.545.707)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.117.764.338	3.014.522.986
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.7	630.095.387	726.411.112
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.487.668.951	2.288.111.874
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	VI.8	372	342

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa  
Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thúy Vân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp trực tiếp)  
Năm 2016

Mẫu số: B03-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	54.922.754.918	51.027.998.848
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và dịch vụ	02	(19.194.590.147)	(12.410.493.377)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.621.007.321)	(20.304.936.288)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(100.816.507)	(261.882.393)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(876.411.112)	(876.482.426)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	471.214.203	1.327.554.371
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.652.877.874)	(29.243.710.662)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.948.266.160</b>	<b>(10.741.951.927)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.067.768.888)	(123.704.636)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.519.875.000)	(15.652.083.333)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	18.623.750.000	32.900.877.718
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	253.136.324	275.716.237
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(710.757.564)</b>	<b>17.400.805.986</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.183.699.000)	(3.183.732.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.669.822.250)	(1.860.308.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.853.521.250)</b>	<b>(5.044.040.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>383.987.346</b>	<b>1.614.814.059</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.456.879.407</b>	<b>842.065.348</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.840.866.753</b>	<b>2.456.879.407</b>

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa  
Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thúy Vân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số: B09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

**1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên kinh doanh nước sạch Hòa Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400108279 ngày 16/09/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Kể từ khi đi vào hoạt động, Công ty đã thay đổi 02 (hai) lần, lần thay đổi thứ 02 với mã số doanh nghiệp 5400108279 vào ngày 19/11/2015, với vốn điều lệ đăng ký là 66.792.897.475 đồng (Sáu mươi sáu tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu tám trăm chín bảy ngàn bốn trăm bảy mươi lăm đồng), theo đó, các thông tin về Công ty như sau:

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

Tên giao dịch: HOABINH CLEAR WATER JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Tổ 2, Phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình

**Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: Sản xuất nước sạch, nước tinh khiết đóng chai); Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Công nghiệp, cấp thoát nước sinh hoạt đô thị và nông thôn); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, lập dự án, tư vấn giám sát, quản lý công trình cấp thoát nước); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, tài sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải); Bán buôn, bán lẻ (Máy móc, thiết bị, vật tư cấp thoát nước; Nước sạch, nước tinh khiết)/.

**2 Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán**

**a) Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**b) Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty bị mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua, được ghi nhận là lợi thế thương mại tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động hợp nhất kinh doanh.

**c) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên phần mềm kế toán.

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

**d) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam**

Trong năm tài chính 2016, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

**Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình**

Chúng tôi, tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **e) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

### **f) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

### **g) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

### h) Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

### i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

### j) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán:

- **Đối với chứng khoán niêm yết:**
- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

**Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình**

- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:
- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.
- + Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- + Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

### **k) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### **l) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- m) Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
  - Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
  - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

---

### **n) Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### **o) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **p) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **q) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

### **Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **r) Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng thương mại công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

#### **s) Các nghĩa vụ về thuế:**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ hoàn tất khi có cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các khoản thuế khác sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **t) Các bên có liên quan**

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**  
 Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tiền mặt</b>	<b>901.366.128</b>	<b>1.214.675.843</b>
Tiền mặt VND	901.366.128	1.214.675.843
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>1.939.500.625</b>	<b>1.242.203.564</b>
Tiền VND gửi ngân hàng	1.939.500.625	1.242.203.564
<b>Cộng</b>	<b>2.840.866.753</b>	<b>2.456.879.407</b>

**V.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt-CN Hòa Bình	3.500.000.000	-	6.120.000.000	-
BIDV - CN Hòa Bình	8.200.000.000	-	5.752.083.333	-
<b>Cộng</b>	<b>11.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.872.083.333</b>	<b>-</b>

**V.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền lắp đặt tại TP Hòa Bình	53.410.830	91.822.530
Phải thu tiền lắp đặt tại Lương Sơn	7.041.800	5.625.600
Phải thu tiền lắp đặt tại Lạc Thủy	6.500.000	6.500.000
Phải thu tiền lắp đặt tại Tân Lạc	96.216.700	96.216.700
Xí nghiệp kinh doanh nước tinh lọc	20.113.000	22.721.000
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch TP Hòa Bình	223.788.309	125.381.453
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Cao Phong	145.735.823	254.612.732
Các đối tượng khác	587.669.817	503.969.285
<b>Cộng</b>	<b>1.140.476.279</b>	<b>1.106.849.300</b>

**V.4 Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Quang Minh	-	388.080.000
Công ty CP KD Xây dựng Phúc Thành	1.355.159.500	-
<b>Cộng</b>	<b>1.355.159.500</b>	<b>388.080.000</b>

**V.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	357.475.964	-	1.068.795.964	-
Phải thu về bán cổ phần	-	-	115.000.000	-
Thuế TNCN	18.348.194	-	31.365.847	-
Phải thu về cổ phần hóa-SCIC	-	-	341.247.181	-
Bảo hiểm xã hội	3.247.531	-	2.425.487	-
Lãi dự thu TG	229.576.743	-	461.233.403	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Cty CP Thẩm định giá và DV tư vấn VN	-	-	100.000.000	-
Phải thu khác	8.640.075	-	82.568.386	-
<b>Cộng</b>	<b>617.288.507</b>	<b>-</b>	<b>2.202.636.268</b>	<b>-</b>

**V.6 Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.802.299.653	-	3.245.780.854	-
Công cụ, dụng cụ	43.910.000	-	90.794.545	-
<b>Cộng</b>	<b>5.846.209.653</b>	<b>-</b>	<b>3.336.575.399</b>	<b>-</b>

**V.8 Thuế GTGT được khấu trừ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ (dự án)	6.414.545	6.414.545
<b>Cộng</b>	<b>6.414.545</b>	<b>6.414.545</b>

**V.9 Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế GTGT được khấu trừ của dự án (*)	15.162.312.353	-	15.162.312.353	-
Phải thu khác	510.053.703	-	510.053.703	-
<b>Cộng</b>	<b>15.672.366.056</b>	<b>-</b>	<b>15.672.366.056</b>	<b>-</b>

(\*) Là thuế GTGT đầu vào đã được hoàn của dự án cấp nước thị trấn Cao Phong và Lương Sơn nhưng đã hoàn lại Ngân sách Nhà nước theo Biên bản làm việc giữa Sở Tài chính tỉnh Hòa Bình và Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình ngày 03/03/2015.

**V.10 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01)**

**V.11 Bất động sản đầu tư**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a, Bất động sản cho thuê</b>				
Nguyên giá	1.219.425.621	-	-	1.219.425.621
- Nhà	1.219.425.621	-	-	1.219.425.621
Hao mòn lũy kế	(616.600.094)	(50.235.455)	-	(666.835.549)
- Nhà	(616.600.094)	(50.235.455)	-	(666.835.549)
Giá trị còn lại	602.825.527	-	-	552.590.072
- Nhà	602.825.527	-	-	552.590.072
- Nhà và quyền sử dụng	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

**V.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án hệ thống cấp nước Lương Sơn - Cao Phong	154.358.100	154.358.100
Chi phí XDCB dở dang khác	295.151.563	-
<b>Cộng</b>	<b>449.509.663</b>	<b>154.358.100</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**  
 Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

**V.13 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	1.050.833.756	540.945.522
<b>Cộng</b>	<b>1.050.833.756</b>	<b>540.945.522</b>

**V.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Thủy điện Hòa Bình	466.937.431	466.937.431	397.509.688	397.509.688
Nhà thầu Hanbeak	836.387.783	836.387.783	836.387.783	836.387.783
Nhà thầu Saman	953.745.000	953.745.000	953.745.000	953.745.000
Ngô Thị Lan Anh	-	-	153.506.000	153.506.000
Phải trả người bán khác	336.995.114	336.995.114	292.245.114	292.245.114
<b>Cộng</b>	<b>2.594.065.328</b>	<b>2.594.065.328</b>	<b>2.633.393.585</b>	<b>2.633.393.585</b>

**V.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị và cá nhân lắp đặt hệ thống nước	6.557.733	6.557.733	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.557.733</b>	<b>6.557.733</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	382.551.842	1.116.175.496	1.145.996.559	352.730.779
Thuế TNDN	426.411.112	630.095.387	876.411.112	180.095.387
Thuế TNCN	25.983.847	18.588.144	30.414.547	14.157.444
Tiền thuế đất	-	290.687.302	290.687.302	-
Thuế tài nguyên	20.530.466	334.649.177	319.441.265	35.738.378
Thuế môn bài	-	10.000.000	20.000.000	(10.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>855.477.267</b>	<b>2.400.195.506</b>	<b>2.682.950.785</b>	<b>572.721.988</b>

**V.17 Chi phí phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí kiểm toán	32.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>32.000.000</b>	<b>30.000.000</b>

**V.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.954.003	19.283.375
Tiền đặt cọc vỏ bình nước tinh khiết	550.000	550.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.484.171.700	1.624.635.206
<i>Hợp đồng bồi thường GPMB</i>	<i>17.068.000</i>	<i>17.068.000</i>
<i>Chuyển tiền thi công công trình (dự án)</i>	<i>308.430.796</i>	<i>308.430.796</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Tiền đặt cọc sử dụng nước	20.000.000	20.000.000
Phí dịch vụ môi trường rừng	502.384.560	505.468.320
Phí bảo vệ môi trường (phí nước thải sinh hoạt)	324.205.172	295.826.871
Nhà hàng Mạnh Ngân	72.000.000	28.674.000
Sở Tài nguyên môi trường	161.339.443	334.701.643
Phải trả khác	78.743.729	114.465.576
<b>Cộng</b>	<b>1.488.675.703</b>	<b>1.644.468.581</b>

**V.19 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn ODA DA hệ thống cấp nước Lương Sơn- Cao Phong	175.888.755.670	175.888.755.670
<b>Cộng</b>	<b>175.888.755.670</b>	<b>175.888.755.670</b>

Theo Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình, tổng mức đầu tư của dự án là 216.924.207.000 đồng. Trong đó vốn vay ODA Hàn Quốc chiếm 85% tương đương 185.048.276.000 đồng; vốn đối ứng Việt Nam chiếm 15% tương đương 31.875.931.000 đồng (dự kiến lấy từ nguồn ngân sách của tỉnh). Đồng tiền vay lại là đồng Việt Nam với tỷ giá chuyển đổi là tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài Chính công bố tại thời điểm giải ngân.

Theo Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 10/08/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc điều chỉnh dự án ĐTXD công trình cấp nước thị trấn Cao Phong và Lương Sơn, tổng mức đầu tư được duyệt của dự án là 336.995.657.000 đồng. Trong đó vốn vay ODA Hàn Quốc là 294.870.943.000 đồng; vốn đối ứng Việt Nam là 42.124.714.000 đồng.

**V.20 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)****b. Chi tiết góp vốn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông	66.792.897.475	66.792.897.475
<i>Trong đó:</i>		
Cổ đông nhà nước	42.747.454.384	
Cổ đông khác	24.045.443.091	
	<b>66.792.897.475</b>	<b>66.792.897.475</b>

**c. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	66.792.897.475	66.792.897.475
+ Vốn góp đầu năm	66.792.897.475	66.792.897.475
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	66.792.897.475	66.792.897.475

(\*) Việc chuyển nhượng vốn Nhà nước được thực hiện theo Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 27/08/2015 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn Nhà nước tại Công ty CP Nước sạch Hòa Bình. Vốn Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối là 64%, tương đương 4.274.745 cổ phần. Cổ đông ngoài Nhà nước nắm giữ 36% cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
<b>VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán nước sạch	44.780.111.694	41.457.803.303
Doanh thu bán nước tinh lọc	569.909.864	500.003.025
Doanh thu lắp đặt sửa chữa đường ống	2.439.879.015	2.997.365.900
Doanh thu cho thuê nhà và doanh thu khác	408.948.911	242.634.536
<b>Cộng</b>	<b>48.198.849.484</b>	<b>45.197.806.764</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	2.518.000	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>2.518.000</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>2.518.000</b>	-
<b>VI.2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán nước sạch	44.780.111.694	41.457.803.303
Doanh thu thuần bán nước tinh lọc	569.909.864	500.003.025
Doanh thu thuần lắp đặt sửa chữa đường ống	2.439.879.015	2.997.365.900
Doanh thu thuần cho thuê nhà và doanh thu khác	406.430.911	242.634.536
<b>Cộng</b>	<b>48.196.331.484</b>	<b>45.197.806.764</b>
<b>VI.3 Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán nước sạch	30.384.085.700	27.331.049.952
Giá vốn bán nước tinh lọc	356.044.491	365.561.789
Giá vốn lắp đặt sửa chữa đường ống	2.052.972.853	2.640.891.980
Giá vốn cho thuê nhà	50.235.456	50.235.456
<b>Cộng</b>	<b>32.843.338.500</b>	<b>30.387.739.177</b>
<b>VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	550.804.034	728.877.418
<b>Cộng</b>	<b>550.804.034</b>	<b>728.877.418</b>
<b>VI.5 Chi phí tài chính</b>		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	100.816.507	261.882.393
<b>Cộng</b>	<b>100.816.507</b>	<b>261.882.393</b>
<b>VI.6 Lợi nhuận khác</b>		
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>26.781.000</b>	<b>32.000.000</b>
Thu nhập khác	26.781.000	32.000.000
<b>Chi phí khác</b>	<b>6.822.595</b>	<b>264.545.707</b>
Chi phí khác	6.822.595	264.545.707
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>19.958.405</b>	<b>(232.545.707)</b>
<b>VI.7 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)</b>	<b>3.117.764.338</b>	<b>3.014.522.986</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**  
**Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình**

Chi phí không được trừ (2)	32.712.595	287.345.705
Tổng thu nhập tính thuế trong năm(3)=(1)+(2)	3.150.476.933	3.301.868.691
Thuế TNDN phải nộp trong năm (4)	630.095.387	726.411.112
Thuế TNDN hoãn lại trong năm (5)	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (6)=(1)-(4)-(5)</b>	<b>2.487.668.951</b>	<b>2.288.111.874</b>
<b>VI.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.487.668.951	2.288.111.874
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	-
LN hoặc lỗ PB cho CĐ hiện hữu sở hữu CPPT	2.487.668.951	2.288.111.874
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	6.679.290	6.679.290
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>372</b>	<b>342</b>
<b>VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		<b>Số tiền (VNĐ)</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		3.183.699.000

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Công cụ tài chính**

**1.1 Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

**1.2 Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và tương đương tiền	267.738.489.633	267.738.489.633
- Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.700.000.000	11.700.000.000
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	1.644.953.046	1.644.953.046

**1.3 Công nợ tài chính:** Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số dư ngày 31/12/2016
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	175.888.755.670
- Phải trả người bán	2.594.065.328
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	1.488.675.703

**1.4 Quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày :

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	175.888.755.670	175.888.755.670
- Phải trả người bán	2.594.065.328		2.594.065.328
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	1.488.675.703		1.488.675.703

## 2. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## IX Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam.



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoa

Hòa Bình, ngày 20 tháng 09 năm 2017

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực: 1765 Quyền số: 09 SCT/BS

Ngày: 20-09-2017



PHÓ CHỦ TỊCH  
Hà Thị Hiền

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**  
 Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

**Phụ lục 01: Tàng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	33.123.909.804	40.479.115.545	70.772.769.175	115.170.718	175.888.755.670	320.379.720.912
Số tăng trong năm	38.522.998	-	3.715.699.655	882.000.000	-	4.636.222.653
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	38.522.998	-	3.715.699.655	882.000.000	-	4.636.222.653
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(178.250.000)	-	-	-	(178.250.000)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	(178.250.000)	-	-	-	(178.250.000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác (*)</i>	-	(178.250.000)	-	-	-	(178.250.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33.162.432.802</b>	<b>40.300.865.545</b>	<b>74.488.468.830</b>	<b>997.170.718</b>	<b>175.888.755.670</b>	<b>324.837.693.565</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	16.155.056.727	36.564.463.814	31.038.730.321	105.524.713	4.885.798.768	88.749.574.343
Số tăng trong năm	1.526.473.487	1.838.725.111	3.076.219.737	53.746.012	4.885.798.764	11.380.963.111
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.526.473.487	1.838.725.111	3.076.219.737	53.746.012	4.885.798.764	11.380.963.111
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(1.912.430.478)	(1.912.430.478)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	(1.912.430.478)	(1.912.430.478)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác (**)</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.681.530.214</b>	<b>38.403.188.925</b>	<b>34.114.950.058</b>	<b>159.270.725</b>	<b>(1.912.430.478)</b>	<b>(1.912.430.478)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	16.968.853.077	3.914.651.731	39.734.038.854	9.646.005	171.002.956.902	231.630.146.569
Tại ngày cuối năm	15.480.902.588	1.897.676.620	40.373.518.772	837.899.993	168.029.588.616	226.619.586.589

(\*) Giảm TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

(\*\*) Nộp tiền khấu hao TSCĐ năm 2015 vào Ngân sách Nhà nước



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**  
Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

**Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quý khác thuộc chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>66.792.897.475</b>	<b>752.649.373</b>	<b>188.772.674.842</b>	-	<b>2.483.987.682</b>	<b>258.802.209.372</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	1.004.728.646	-	-	1.004.728.646
- Lãi trong năm trước	-	372.598.152	-	-	2.288.111.874	2.288.111.874
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	372.598.152
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phân phối LNST	-	-	-	-	(2.481.304.920)	(2.481.304.920)
- Giảm khác	-	-	(175.888.755.670)	-	-	(175.888.755.670)
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>66.792.897.475</b>	<b>1.125.247.525</b>	<b>13.888.647.818</b>	-	<b>2.290.794.636</b>	<b>84.097.587.454</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>66.792.897.475</b>	<b>1.125.247.525</b>	<b>13.888.647.818</b>	-	<b>2.290.794.636</b>	<b>84.097.587.454</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	343.216.781	-	-	2.487.668.951	2.487.668.951
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	343.216.781
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Phân phối LNST	-	-	-	-	(2.241.850.218)	(2.241.850.218)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm nay</b>	<b>66.792.897.475</b>	<b>1.468.464.306</b>	<b>13.888.647.818</b>	-	<b>2.536.613.369</b>	<b>84.686.622.968</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu	Đầu năm	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước (*)	64.259.897.475	96,21%	42.747.450.000	64,00%
Vốn góp của Công ty CP VBIC Hòa Bình	-	-	23.396.440.000	35,03%
Vốn góp của các đối tượng khác	2.533.000.000	3,79%	649.007.475	0,97%
	<b>66.792.897.475</b>	<b>100%</b>	<b>66.792.897.475</b>	<b>100%</b>

(\*)Việc chuyển nhượng vốn Nhà nước được thực hiện theo Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 27/08/2015 của UBND Tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn Nhà nước tại Công ty CP Nước sạch Hòa Bình. Vốn Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối là 64%, tương đương 4.274.745 cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

**c) Phân phối lợi nhuận trong năm**

	Năm nay
<b>Lợi nhuận thực hiện trong năm</b>	<b>2.487.668.951</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm</b>	<b>2.290.794.636</b>
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trong năm	
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trong năm	
<b>Lợi nhuận đã phân phối trong năm (*)</b>	<b>2.241.850.218</b>
Chia cổ tức	1.669.822.250
Quỹ đầu tư phát triển	343.216.781
Quỹ khen thưởng phúc lợi	228.811.187
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối đến cuối năm</b>	<b>2.536.613.369</b>

(\*): Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết ngày 29/06/2016 của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.